

Ghi danh di sản văn hóa phi vật thể theo Công ước 2003 của UNESCO: vận dụng ở Việt Nam và sự trông chờ của cộng đồng

Nguyễn Thị Hiền¹

¹ Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
Email: hiennguyenb@gmail.com

Nhận ngày 3 tháng 4 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 6 năm 2020.

Tóm tắt: Ghi danh di sản văn hóa phi vật thể theo Công ước 2003 của Tổ chức Giáo dục khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) có thể coi là một quá trình di sản hóa với sự tham gia của các bên liên quan, từ tổ chức quốc tế, cơ quan nhà nước, đến các nhà chuyên gia, các cá nhân. Sự đa nghĩa của quá trình ghi danh di sản tạo ra không ít bàn luận trong học thuật và trên phương tiện thông tin đại chúng. Sự ghi danh nhận diện những giá trị, chức năng của di sản đối với cộng đồng và nâng cao nhận thức về bảo vệ di sản, cũng như làm tăng thêm sự can thiệp, mối quan tâm của các bên liên quan. Phân tích sự ghi danh di sản văn hóa phi vật thể theo công ước 2003 có ý nghĩa quan trọng trong việc vận dụng để ghi danh di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam.

Từ khóa: UNESCO, Công ước 2003, ghi danh di sản văn hóa phi vật thể.

Phân loại ngành: Văn hóa học

Abstract: The process of inscribing intangible cultural heritage under the 2003 Convention of the United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation (UNESCO) can be considered that of heritagisation with the involvement of stakeholders including international organisations, governmental bodies as well as experts and individuals. The multi-dimensions of the heritage inscription process have raised much scholarly debate and discourse in the mass media. Inscription recognises the values and functions of the heritage to the community and, thus, raises the awareness of safeguarding the heritage, increasing interventions to do that, and addressing the concerns of stakeholders of the heritage elements. An analysis of the inscription of intangible cultural heritage according to the 2003 Convention is of great importance to apply in the inscription of such heritage in Vietnam.

Keywords: UNESCO, 2003 Convention, inscription of intangible cultural heritage.

Subject classification: Cultural studies

1. Giới thiệu

Di sản văn hóa được các quốc gia quan tâm từ rất sớm (hàng thế kỷ trước khi có luật quốc gia cũng như các Công ước, văn kiện quốc tế liên quan ra đời). Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể (DSVHPVT) ra đời được sự ủng hộ và phê chuẩn của 178 quốc gia thành viên tính đến hết năm 2019. DSVHPVT là biểu đạt văn hóa “vô hình” (không nhìn thấy, sờ thấy được, mà chỉ có thể cảm nhận về ý nghĩa, chức năng văn hóa xã hội, sự hiểu biết, tri thức, hay mối quan hệ, sự phản ánh những sắc thái đa nghĩa của cuộc sống xã hội, văn hóa, tinh thần của cộng đồng). Theo Công ước 2003, có 3 danh sách ghi danh: ghi danh vào các danh sách DSVHPVT đại diện của nhân loại (Danh sách đại diện), DSVHPVT cần bảo vệ khẩn cấp (Danh sách khẩn cấp), Danh sách đăng ký thực hành tốt, và một chương trình tài trợ quốc tế trên 100.000 USD. Yêu cầu của một hồ sơ đáp ứng những tiêu chí ghi danh và quy trình thẩm định các hồ sơ ghi danh đều được quy định chặt chẽ trong Công ước và trong các văn bản liên quan, như: Hướng dẫn thực hiện Công ước, trong quyết định của các Phiên họp của Ủy ban Liên chính phủ [17].

Việc xét duyệt ghi danh bắt đầu vào năm 2008 sau khi Ủy ban liên chính phủ đưa 90 Kiệt tác di sản văn hóa truyền miệng và phi vật thể của nhân loại trong Danh sách đại diện. Trên thực tế, những di sản ghi danh đầu tiên được Ủy ban quyết định vào năm 2009. Tính đến năm 2019, có tổng số 549 DSVHPVT của 129 quốc gia thành viên được UNESCO ghi danh. Trong đó, có 47 di sản được ghi vào Danh sách cần

bảo vệ khẩn cấp và 365 di sản trong Danh sách đại diện, 17 chương trình là thực hành tốt theo các mục tiêu của Công ước 2003, và 73 hồ sơ hỗ trợ tài chính quốc tế.

Sự ghi danh có tầm ảnh hưởng quan trọng đến toàn bộ tiến trình triển khai, thực hiện Công ước 2003. Sự ghi danh có những tác động tích cực như tăng cường tầm nhìn của DSVHPVT nói chung, nâng cao nhận thức của tất cả các bên liên quan, tăng cường hợp tác giữa các quốc gia thành viên nhằm cải thiện việc bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể. Song song với điều đó, sự ghi danh đưa đến những cuộc tranh luận học thuật về tính chính trị của di sản, vấn đề di sản hóa và tạo dựng di sản do người ngoài cộng đồng. Sự ghi danh của UNESCO cũng dẫn đến những chuyển biến trong chính sách và luật pháp của các quốc gia. Chẳng hạn, ở Việt Nam, Luật Di sản văn hóa ra đời năm 2001 và tiếp thu một số điều khoản của Công ước 2003 về định nghĩa, nhận diện và bảo vệ DSVHPVT để điều chỉnh và bổ sung vào năm 2009. Công ước 2003 là một công cụ pháp lý quốc tế tạo điều kiện cho quốc gia thành viên, cộng đồng bảo vệ DSVHPVT. Bài viết² này phân tích sự ghi danh DSVHPVT của Công ước 2003, vận dụng để ghi danh DSVHPVT ở Việt Nam và sự trông chờ của cộng đồng³.

2. Ghi danh di sản văn hoá phi vật thể của UNESCO: mục đích và một số quan điểm lý luận

2.1. Mục đích ghi danh di sản văn hoá phi vật thể của Công ước 2003

Công ước 2003 ghi rõ về mục đích ghi danh và tiêu chí ghi danh vào các danh sách

trong các điều khoản cụ thể: Điều 16 - Danh sách các DSVHPVT đại diện của nhân loại: nhằm đảm bảo tầm nhìn rõ ràng hơn về DSVHPVT và nhận thức về tầm quan trọng của chúng, đồng thời khuyến khích đối thoại trên cơ sở tôn trọng đa dạng văn hóa... Điều 17 - Danh sách DSVHPVT cần bảo vệ khẩn cấp, thì cần có “các biện pháp bảo vệ thích hợp” để đảm bảo sức sống của di sản. Trong Mẫu ICH-01 của hồ sơ Danh sách khẩn cấp, các quốc gia thành viên phải chứng minh được rằng “di sản trong tình trạng cần phải bảo vệ khẩn cấp vì khả năng tồn tại của nó đang bị đe dọa mặc dù cộng đồng, nhóm người hoặc, trong một số trường hợp, cá nhân và các quốc gia thành viên liên quan đã nỗ lực bảo vệ”. Tiêu chí 3, đối với cả Danh sách đại diện và khẩn cấp, các quốc gia thành viên phải chứng minh được “các biện pháp bảo vệ đưa ra có khả năng giúp cộng đồng, nhóm người hay trong một số trường hợp là cá nhân có liên quan tiếp tục thực hành và trao truyền di sản”. Trong cả hai Danh sách, đối với tiêu chí 4: cộng đồng tham gia tích cực trong quá trình xây dựng hồ sơ và tiêu chí 5 là di sản đề cử có trong danh mục kiểm kê của quốc gia đệ trình hồ sơ⁴.

Đối với Danh sách đại diện, mục đích của sự ghi danh chủ yếu nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ di sản nói chung, cũng như đảm bảo sức sống của di sản, khả năng đối thoại và tôn trọng sự đa dạng văn hóa của các cá nhân, nhóm người, cộng đồng. Đối với Danh sách khẩn cấp, các quốc gia thành viên và cộng đồng đang nỗ lực bảo vệ sức sống của di sản và phải đưa ra các biện pháp bảo vệ để di sản được tiếp tục thực hành và trao truyền. Những mục đích ghi danh này, về cơ bản đã không được hiểu

đúng mức ở các quốc gia thành viên nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

Frank Proschan (nguyên là chuyên gia cao cấp của Công ước 2003) cho rằng: Việt Nam đã hiểu sai các thuật ngữ, cũng như mục đích ghi danh của UNESCO. Theo Công ước 2003, di sản được “ghi danh” (inscribed), không phải được “công nhận” (recognized), hay vinh danh (honored). Danh sách của Công ước 2003 là Danh sách đại diện, và khẩn cấp, không phải là “di sản của thế giới hay của nhân loại”. DSVHPVT của nhân loại theo nghĩa của Công ước 2003, chỉ đúng nghĩa đen là di sản của con người, không phải “tâm nhân loại”, hay “tâm thế giới” [10]. Mục đích này của Công ước 2003 về di sản văn hóa (DSVH) phi vật thể khác với DSVH vật thể, cơ bản khác với Công ước 1972 về bảo vệ di sản văn hóa và tự nhiên thế giới. Đối với Công ước 1972, tiêu chí cơ bản để được ghi danh là các di sản vật thể và tự nhiên thế giới phải có những giá trị nổi bật toàn cầu. Còn đối với Công ước 2003, DSVHPVT dù được UNESCO ghi danh hay không thì vẫn là di sản của cộng đồng, do chính cộng đồng sáng tạo, thực hành, trao truyền giữa các thế hệ.

2.2. Một số quan điểm lý luận về sự ghi danh di sản văn hoá phi vật thể của UNESCO

Ngày nay, di sản văn hóa nói chung, DSVHPVT là một lĩnh vực thu hút sự quan tâm của công chúng, hệ thống chính trị, quản lý nhà nước, cũng như của các ngành nghiên cứu. DSVHPVT đã thay đổi, một phần là di sản được nhìn nhận, đánh giá, định hướng qua lăng kính hành chính, quản lý văn hóa, chính trị thông qua quy trình và

thủ tục ghi danh của UNESCO [14, tr.413-431], [2, tr.40-61], [9, tr.1-32]. Hơn nữa, sự ghi danh của tổ chức UNESCO với sự tham gia của các nhà ngoại giao, nhà quản lý, đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học của các quốc gia thành viên trong quá trình ghi danh (những người ngoài cộng đồng) cũng tạo ra nhiều hệ quả [11, tr.158-180]. Mọi hoạt động liên quan đến di sản do người ngoài cộng đồng thực hiện, cũng khiến cho sự trông chờ của cộng đồng chủ nhân di sản, quốc gia dân tộc đối với một di sản được ghi danh đôi khi vượt ra khỏi mục tiêu của Công ước 2003. Về cơ bản, cộng đồng mong muốn di sản của họ được sự quan tâm nhiều hơn, được vinh danh cấp quốc tế, trở thành di sản thế giới, được đầu tư vật chất xây dựng cơ sở hạ tầng, được thế giới biết đến và có nhiều khách du lịch... Đối với mục tiêu của Công ước 2003, sự ghi danh góp phần nâng cao nhận thức về bảo vệ DSVHPVT nói chung, tăng cường khả năng đối thoại giữa các cá nhân và cộng đồng, cũng như tôn trọng sự đa dạng văn hóa, đồng thời đảm bảo các di sản được bảo vệ và trao truyền.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng việc ghi danh vào các danh sách của UNESCO ngày càng tạo ra sự loại trừ và như là một quá trình “di sản hóa” [6, tr.104]. Một số học giả phê phán việc ghi danh di sản, như Smith cho rằng: di sản quan trọng là bản chất cốt lõi của nó đối với cộng đồng chủ nhân. Trong quá trình ghi danh, di sản đã bị gán cho những ý nghĩa văn hóa, xã hội bởi người ngoài, và vì vậy bản chất cốt lõi bị thay đổi, không còn có cái gọi là di sản (của cộng đồng) [13, tr.11]. Cũng giống như Smith, tác giả Harrison cho rằng liệu việc ghi danh di sản như là một quá trình từ cộng đồng, địa phương, quốc gia và quốc

tế, và điều đó có thực sự là tốt, hay chủ yếu lại mang mục đích chính trị hơn là ý nghĩa thực của nó [8]. Theo ông, dường như có một nhận thức chung rằng một khi các hiện vật, địa điểm, biểu đạt và thực hành văn hóa được ghi danh, chúng biến thành một loại “đặc quyền” mà chúng ta gọi là “di sản” [7, tr.4].

Quá trình ghi danh di sản, có thể nói là một quá trình “lựa chọn” mà một số tác giả đã chỉ ra [11], [12]. Sự lựa chọn này một cách vô hình trung đã tạo ra sự phân cấp về di sản trong suy nghĩ và cách hiểu của cộng đồng, các nhà quản lý, truyền thông và công chúng nói chung. Sự phân cấp DSVHPVT được UNESCO ghi danh, so với di sản không được ghi danh là trái với mục đích của Công ước 2003 [10]. Diễn ngôn chung hiện nay là có thứ hạng “di sản thế giới” (bao gồm di sản được UNESCO ghi danh), “di sản quốc gia” (được nhà nước ghi danh), di sản cấp tỉnh. Những di sản được ghi danh này, một cách đặc quyền, đặc lợi, được hưởng những “ưu ái” hơn những di sản khác, như được tập trung đầu tư xây dựng, là đối tượng của các chương trình bảo vệ (có những di sản được đầu tư đến hàng trăm tỉ đồng để phục hồi, xây dựng không gian thực hành, truyền dạy, tiêu biểu Hát Xoan ở Phú Thọ) [4]. Sự ghi danh gần như là gán “thương hiệu” cho di sản để nó trở thành một biểu đạt, thực hành văn hóa hơn cả chính nó, vốn tồn tại trong cộng đồng hàng trăm năm. Qua đó di sản được khai thác như là một loại tài nguyên du lịch, quảng bá cho hình ảnh địa phương, làm lợi cho cộng đồng, nhóm người và cá nhân. Sự can thiệp của UNESCO và của nhà nước, cũng như của đội ngũ chuyên gia vào việc ghi danh, từ một khía cạnh nào đó, di sản đã bị “chiếm đoạt” [11] và được

sử dụng cho các chương trình nghị sự, mục đích chính trị, và được các công ty du lịch khai thác bởi người ngoài, của chính quyền, tổ chức trong nước và quốc tế.

3. Sự ghi danh di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam

Ở cấp độ quốc gia, quy trình, thủ tục ghi danh DSVHPVT đã được quy định rõ theo pháp luật. Ở Việt Nam, các cơ quan liên quan như Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (VHTT&DL), Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia và một số chuyên gia được chỉ định, định hướng về việc ghi danh di sản cũng như lựa chọn di sản vào danh sách ghi danh để đề xuất vào danh mục di sản được Thủ tướng chính phủ cho phép vào năm 2002 và năm 2012. Ủy ban nhân dân tỉnh, nơi có cộng đồng chủ nhân của di sản là cơ quan chủ trì trong việc xây dựng hồ sơ và làm các thủ tục văn bản cần thiết gửi cho Bộ VHTT&DL để xin phép xây dựng Hồ sơ.

Ở Việt Nam, từ năm 2002 đến nay, việc lập hồ sơ các DSVHPVT đệ trình UNESCO chủ yếu dựa theo hai công văn: Công văn số 39171/VHTT-BTBT ngày 4 tháng 9 năm 2002 về việc xin ý kiến về danh mục DSVH phi vật thể trong 10 năm, bao gồm: (1) Nghệ thuật Cồng Chiêng của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên; (2) Hát Ca trù của người Việt ở Bắc Bộ; (3) Sử thi của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; (4) Dân ca quan họ Bắc Ninh; (5) Múa rối nước đồng bằng Bắc Bộ. Danh sách này được đưa ra theo ý kiến đề xuất của một số đơn vị liên quan thuộc Bộ VHTT&DL, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Viện Văn hóa dân gian.

Đến nay, đã có 3 di sản được UNESCO ghi danh, còn Di sản Sử thi và Múa rối nước chưa được các địa phương liên quan hay Bộ VHTT&DL đề nghị xây dựng hồ sơ đề cử.

Theo Công văn số 8868/VPCP-KGVX ngày 05 tháng 11 năm 2012 về danh sách DSVHPVT dự kiến lập hồ sơ trình UNESCO giai đoạn 2012-2016 gồm 10 di sản. Danh sách này là do Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia và Ủy ban quốc gia UNESCO của Việt Nam đề xuất. Đến nay, chỉ có 4 di sản (tên di sản trên thực tế đã bị thay đổi so với Công văn này) là Dân ca Ví, Giặm; Thực hành tín ngưỡng Tam phủ của người Việt; Nghệ thuật Bài chòi ở Trung Bộ Việt Nam; Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái đã được UNESCO ghi danh. Ba hồ sơ là Di sản Nghệ thuật Xòe Thái; Nghệ thuật làm gốm của người Chăm và Nghề làm tranh dân gian Đông Hồ đã đệ trình UNESCO chờ xét duyệt. Còn lại 3 di sản gồm: Tri thức và kỹ thuật trồng cây trong hốc đá của các dân tộc thiểu số ở cao nguyên đá Hà Giang; Nghi lễ Quá tang (lễ Cấp sắc) của người Dao; Nghệ thuật Dù kê của người Khơme Nam Bộ chưa được lập hồ sơ.

Tiêu chí và thủ tục để một di sản trình UNESCO được quy định tại Điều 6, Nghị định 98/2010 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa:

“Điều 6. Tiêu chí lựa chọn và trình tự, thủ tục lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc đưa vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp.

1. Di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu được lựa chọn theo các tiêu chí sau đây:

a) Là di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia;

b) Có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học;

c) Thể hiện bản sắc văn hóa truyền thống độc đáo và là cơ sở cho sự sáng tạo những giá trị văn hóa mới;

d) Có phạm vi và mức độ ảnh hưởng mang tính quốc gia và quốc tế về lịch sử, văn hóa, khoa học;

đ) Đáp ứng tiêu chí lựa chọn của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO).

2. Trình tự, thủ tục lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu:

a) Căn cứ Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi có di sản văn hóa phi vật thể có văn bản gửi Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu trình UNESCO.

Trong trường hợp xét thấy di sản văn hóa phi vật thể đó chưa đủ điều kiện trình UNESCO, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị;

b) Sau khi được phép của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu và gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành có liên quan tổ chức thẩm định và đề nghị Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia cho ý kiến về hồ sơ. Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia tiến hành thẩm định và có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ;

d) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hoàn thiện các thủ tục để gửi hồ sơ tới UNESCO theo quy định.

3. Hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của cộng đồng hoặc cá nhân nắm giữ di sản văn hóa phi vật thể và văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu được lập theo quy định của UNESCO;

c) Văn bản thẩm định của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia;

d) Văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cộng đồng hoặc cá nhân nắm giữ di sản văn hóa phi vật thể về quyết định của UNESCO đối với di sản văn hóa phi vật thể đó”.

Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia là cơ quan chịu trách nhiệm về chất lượng hồ sơ thông qua việc thẩm định, cho ý kiến

sửa chữa và phê duyệt hồ sơ. Cuối cùng, Bộ VH TT&DL là cơ quan chủ quản, đầu mối thông qua lần cuối cùng trước khi trình Thủ tướng xin phép ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ VH TT&DL ký hồ sơ, và Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam ra Công hàm đề Việt Nam gửi hồ sơ tới UNESCO.

Từ khía cạnh quản lý nhà nước, Việt Nam có một hệ thống quản lý di sản văn hóa từ Trung ương đến địa phương, từ Bộ VH TT&DL, tới các tỉnh thành, huyện và cấp xã/ thôn/ bản. Việc ghi danh cho một di sản là một quy trình tập trung quyền lực trong tay của các nhà quản lý hơn là sự chủ động của cộng đồng. Đó là thể chế, chính sách, các cơ quan, ban ngành, hội đồng, tổ chức liên quan, cùng với đó là các nhà lãnh đạo, cán bộ quản lý, các thành viên của hội đồng xét duyệt di sản. Như vậy, sự tác động từ phía nhà nước, từ cơ quan quản lý, cùng với các thủ tục hành chính từ cấp cơ sở, địa phương tới trung ương, từ tỉnh tới Bộ VH TT&DL đã tạo dựng những thực hành hàng trăm năm của cộng đồng thành các di sản được ghi danh ở cấp quốc gia và quốc tế.

Ở các quốc gia khác cũng không có nhiều khác biệt so với Việt Nam. Nhà nước quyết định di sản nào được đưa vào làm hồ sơ ghi danh thông qua các hội đồng mà các thành viên chủ yếu là những lãnh đạo, nhà quản lý, các chuyên gia. Họ có thẩm quyền xét duyệt di sản nào được đưa vào và được thông qua bằng những quan điểm. Điều này, theo Byrne, ảnh hưởng của chủ nghĩa bá quyền trong việc ghi danh cũng như trong bảo vệ và phát huy di sản, hướng tới việc hợp pháp hóa quyền của Nhà nước và sự thể hiện mối quan tâm bao trùm tới di sản của người dân ở trong nước cũng như ở quốc tế [3, tr.147-149].

Ở một số quốc gia như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, gần đây xu hướng phi tập trung hóa dần hình thành trong quản lý, ghi danh, tạo nhiều điều kiện cho cộng đồng tham gia vào các quá trình ghi danh cũng như bảo vệ di sản đang được đẩy mạnh [15], [5]. Những sự can thiệp của người ngoài dần dần sẽ tách DSVHPVT ra khỏi cộng đồng, làm thay đổi bản chất, chức năng vốn có của nó. Để khắc phục sự can thiệp của người ngoài, gần đây Trung Quốc và Hàn Quốc đã ban hành một số luật về DSVHPVT nhấn mạnh vai trò chủ động, tích cực của cộng đồng, cũng như hỗ trợ cộng đồng về nguồn lực để họ chủ động thực hành và trao truyền di sản [1]. Còn ở Việt Nam, trong Luật Di sản văn hóa (2001, điều chỉnh bổ sung năm 2009) cũng như trong các văn bản quy phạm pháp luật, vai trò của cộng đồng rất ít được đề cập đến. Trong quá trình ghi danh, vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước vẫn mang tính chính thống và các cơ quan của Nhà nước tiến hành làm thủ tục đề xuất, ghi danh di sản. Trong một số trường hợp, cộng đồng tham gia vào xây dựng hồ ghi danh và có văn bản cam kết đồng thuận về việc ghi danh.

4. Sự trông chờ của cộng đồng về ghi danh di sản văn hoá phi vật thể

Đa số các cộng đồng luôn mong muốn di sản của mình được đưa vào trong danh sách ghi danh của UNESCO. Người dân có những băn khoăn riêng của họ, như: việc ghi danh mang lại lợi ích gì? Niềm tự hào có đi kèm với vật chất và danh hiệu? Việc giải thích rằng, sự ghi danh nhằm bảo vệ DSVH tốt hơn và nhận ra sự đóng góp của

di sản trong phát triển văn hóa xã hội, tăng cường sự đối thoại và tôn trọng sự đa dạng văn hóa... có lẽ không phải câu trả lời mà cộng đồng mong đợi. Một người dân không đồng tình với cách trả lời này và cho rằng: “Thế thì ghi danh làm gì? Chúng tôi vẫn bảo vệ di sản của cha ông để lại cả ngàn đời”⁵. Mục đích của sự ghi danh theo các quy định pháp luật và Công ước UNESCO không đem lại lợi ích vật chất mà hướng tới bảo vệ tầm nhìn và sức sống của di sản nói chung. Ghi danh không phải là sự “trao tặng” về mặt vật chất theo nghĩa đen, không phải là những đại dự án đầu tư cơ sở hạ tầng hay triển khai các biện pháp bảo vệ cho di sản, hay với mục đích tạo nên thương hiệu để phát huy di sản cho phát triển du lịch. Điều quan trọng là sự ghi danh nhằm bảo vệ di sản và nâng cao ý thức của cộng đồng, của công chúng về tài sản văn hóa mà cha ông để lại. Điều mà cộng đồng được hưởng lợi chính là “tài sản” phi vật thể vô giá của họ, không thể đo đếm, nhìn thấy được. DSVHPVT là những biểu đạt văn hóa thể hiện bản sắc văn hóa cộng đồng, thế giới quan, nhân sinh quan và những giá trị xã hội văn hóa khác về truyền thống, lịch sử, nghệ thuật, giáo huấn... Nếu di sản phi vật thể mất đi thì khó trở lại, vì tất cả những giá trị mang tính phi vật thể sẽ vĩnh viễn mất đi cùng với di sản đó.

Trên thực tế, việc ghi danh là điều mong mỏi của đa số cộng đồng, bên cạnh niềm tự hào, thì sự ghi danh cũng mang lại những lợi ích thiết thực trong việc quảng bá hình ảnh của địa phương, tranh thủ sự đầu tư, khai thác du lịch. Những hoạt động mà do cộng đồng đề xuất, thực hiện và được hưởng lợi, không xâm hại đến sức sống và nguy cơ hủy hoại di sản thì sẽ được ủng hộ theo 12 nguyên tắc đạo đức mà UNESCO

đã đưa ra [16]. Hơn nữa, một số nghệ nhân sử dụng di sản của mình như là một công cụ cho những vấn đề riêng, mang tính “chính trị hàng ngày” như là công cụ để đấu tranh cho quyền thực hành (như đối với thờ Mẫu Tam phủ) trong việc đối thoại với Phật giáo về việc một số đại đức, Phật tử ở chùa Ba Vàng (tỉnh Quảng Ninh) đã hiểu sai về lịch sử, về thực hành của tín ngưỡng thờ Mẫu. Các nghệ nhân quan họ, đờn ca tài tử, ví, giặm cũng sử dụng sự ghi danh di sản như là một điều kiện để được Nhà nước vinh danh họ là nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân nhân dân.

Ở Việt Nam hiện nay, có hiện tượng ghi danh di sản theo “phong trào”, các địa phương đều mong muốn di sản trên địa bàn của mình được ghi danh. Về mặt tinh thần, sự ghi danh không chỉ là niềm tự hào của cộng đồng, người dân, người thực hành mà còn là một thành quả mà con cháu có thể hãnh diện báo cáo với tổ tiên, thành hoàng làng. Về mặt chính trị, sự ghi danh như là một “thành tích, thành quả” của công tác lãnh đạo trong các báo cáo về vấn đề văn hóa, xã hội. Về mặt kinh tế, sự ghi danh như là chất xúc tác thúc đẩy du lịch, phát triển kinh tế địa phương. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những cách hiểu sai về việc ghi danh di sản. Sự ghi danh không phải sự xếp hạng di sản hay danh hiệu mà là những mục đích cao quý khác phục vụ cho việc bảo vệ tầm nhìn, sức sống của di sản trong Danh sách đại diện, cũng như đảm bảo di sản được thực hành và được bảo vệ trong Danh sách khẩn cấp.

4.1. Hiểu sai về sự ghi danh

Cốt lõi của vấn đề ghi danh đã bị hiểu sai ngay từ đầu do chúng ta không hiểu hết

Công ước 2003, cũng như mục đích các danh sách ghi danh của UNESCO qua việc chuyển ngữ sai từ tiếng Anh hay tiếng Pháp sang tiếng Việt. Sự ghi danh không phải sự xếp hạng di sản hay danh hiệu mà là những mục đích cao quý khác phục vụ cho việc bảo vệ tầm nhìn, sức sống của di sản trong Danh sách đại diện, cũng như đảm bảo di sản được thực hành và được bảo vệ trong Danh sách khẩn cấp.

4.2. Hiểu sai về trách nhiệm bảo vệ di sản

Ở một số địa phương, việc di sản của họ được UNESCO ghi danh tương ứng với việc di sản đó là của Nhà nước, của thế giới. Vì vậy, cả UNESCO lẫn Nhà nước có trách nhiệm chính trong việc hỗ trợ bảo vệ di sản, đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng không gian di sản, xây dựng nhiều hạng mục mới để phục vụ khách du lịch... để di sản đó “hoành tráng” và xứng tầm với thế giới. Theo một thành viên của Ban quản lý Di sản Hội Gióng ở Phù Đổng, đã là di sản được UNESCO ghi danh rồi thì “lãnh đạo (phải) quan tâm hơn, xây dựng một cái tổng thể quy hoạch của quần thể di tích lịch sử này để tạo cho Hội Gióng ngày càng phát triển tốt hơn”⁶. Một số người dân cho rằng, di sản được công nhận rồi thì Nhà nước phải có trách nhiệm quản lý và xây dựng⁷.

UNESCO ghi danh di sản cũng tạo ra tâm lý cho cộng đồng là di sản thuộc về nhà nước và quốc tế. Các quốc gia cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ di sản như đưa vào trong tiêu chí thứ 3 (trong 5 tiêu chí ghi danh)⁸ về bảo vệ và phát huy di sản. Các biện pháp đưa ra với sự hỗ trợ của nhà nước và sự tham gia của cộng đồng đảm bảo sức sống của di sản và tầm nhìn của di sản. Nhà nước cam kết hỗ trợ cộng đồng thực hiện

các biện pháp bảo vệ. Điều này đã tạo ra tâm lý cộng đồng cho rằng di sản đã không còn thuộc về họ, hoặc Nhà nước phải có trách nhiệm với di sản. Câu chuyện bảo vệ di sản là sự phối hợp giữa Nhà nước, cộng đồng và các bên tham gia, trong đó cộng đồng đóng vai trò tích cực trong thực hành và bảo vệ di sản của cha ông để lại (điều này đã được khẳng định rõ trong các điều khoản của Công ước 2003). Tuy nhiên, việc ghi danh di sản bị hiểu sai về bản chất, cũng như về vấn đề quản lý, tổ chức và bảo vệ di sản.

4.3. Hiểu sai về mục đích sử dụng di sản

Khi được ghi danh, ngoài việc trông chờ vào sự hỗ trợ từ bên ngoài, một số người còn nghĩ ngay tới việc sử dụng di sản để kinh doanh, làm các dịch vụ, phát triển du lịch... Di sản trở thành địa chỉ cho khách thập phương tham quan và trải nghiệm (di sản Hát Xoan đã được đầu tư, xây dựng nhiều hạng mục khôi phục các không gian trình diễn và có kế hoạch tổ chức biểu diễn thường xuyên để thu hút khách du lịch). Tuy nhiên, danh hiệu di sản được ghi danh trở thành một “công cụ” để cá nhân, nhóm người, cộng đồng, hay tổ chức, doanh nghiệp sử dụng với nhiều mục đích khác nhau như quảng cáo, làm thương hiệu, làm lô gô, khai thác du lịch, như: hát quan họ Bắc Ninh; đờn ca tài tử; dân ca ví, giặm; bài chòi trong các nhà hàng, khách sạn, các điểm du lịch. Thêm vào đó, một số nghệ nhân, người thực hành cũng sử dụng di sản như là cơ sở cho họ làm hồ sơ vinh danh của Nhà nước với các danh hiệu “nghệ nhân ưu tú”, “nghệ nhân nhân dân”. Hoặc các nghệ nhân trình diễn di sản cho khách

du lịch trải nghiệm tại cộng đồng, như: Công chiêng Tây Nguyên ở thị trấn Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng hay ở các khu du lịch Bản Đôn ở tỉnh Đắk Lắk.

Việc trình diễn di sản cho khách du lịch để lấy tiền, là một hình thức tách di sản ra khỏi cộng đồng, sử dụng di sản như là một hình thức biểu diễn. Bối cảnh diễn xướng mới tạo cơ hội cho người thực hành biểu diễn làm tăng thu nhập, tạo ra giá trị kinh tế cho cộng đồng. Điều này phù hợp với 12 nguyên tắc đạo đức của UNESCO. Tuy nhiên, UNESCO khuyến cáo cộng đồng, các cơ quan quản lý cũng cần có những biện pháp, những hoạt động hỗ trợ để cho di sản không mất đi giá trị vốn có đối với cộng đồng. Việc sử dụng di sản quá mức để phục vụ du lịch, cũng như để kiếm tiền, thu lợi nhuận bất chính, đều có thể liệt vào việc di sản bị thương mại hóa, bị trục lợi, bị tách ra khỏi bối cảnh cộng đồng và điều này đi xa khỏi mục đích của Công ước 2003.

5. Kết luận

Việc ghi danh vào các danh sách của Công ước 2003 có những mục đích, tiêu chí cụ thể và đã được chỉ ra rõ ràng trong các điều khoản, cũng như các văn kiện khác của UNESCO. UNESCO ghi danh các DSVHPVT nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ DSVHPVT nói chung, khuyến khích sự đối thoại và tôn trọng sự đa dạng văn hóa của các cá nhân, cộng đồng, và đảm bảo việc thực hành, trao truyền cho thế hệ tương lai. Tuy nhiên, việc ghi danh ngày nay đã bị hiểu sai một cách cơ bản là sự phân biệt cao, thấp, di sản ở cấp độ “quốc tế” và “di sản thế giới”, cũng như những mục đích riêng của cá nhân, cộng đồng, hay

của các cơ quan, các quốc gia thành viên. Sự ghi danh bị hiểu sai khiến cho nhiều quốc gia dù nỗ lực để có nhiều di sản được ghi danh, nhưng lại bỏ qua nhiều vấn đề quan trọng khác, trong đó có việc hỗ trợ cộng đồng để bảo vệ di sản, phát huy chức năng của di sản đối với cộng đồng.

Trên thực tế, đối với mỗi một di sản, việc ghi danh đem lại những kết quả không giống nhau. Di sản được ghi danh trở thành một đối tượng, một công cụ để cho cá nhân, nhóm người hay cộng đồng sử dụng vào những mục đích khác ngoài mục đích nó được sinh ra và tồn tại, thực hành từ nghìn đời đến nay. Di sản được gán cho nhiều ý nghĩa mới, có một hành trang mới, hay di sản được sử dụng để phát triển du lịch, phát triển bền vững kinh tế địa phương.

Sự ghi danh như là một mắt xích trong một quá trình di sản hóa, với sự tham gia của các tổ chức quốc tế, quốc gia, của cả một hệ thống quản lý văn hóa từ Trung ương đến địa phương, cũng như của đội ngũ các chuyên gia, các nhà nghiên cứu, các cán bộ quản lý văn hóa. Với sự tham gia của nhiều bên, một cách tự nhiên, di sản đã được trao cho một hành trang mới, những sắc thái văn hóa, ý nghĩa mới. Sự phức hợp trong quá trình ghi danh cũng như sau khi ghi danh di sản đã tạo ra một diễn đàn trong lĩnh vực quản lý, cũng như trong giới học thuật. Đồng thời, cộng đồng nhìn nhận sự ghi danh như là một vinh dự đem lại cho họ niềm tự hào và di sản trở thành một chất xúc tác tạo ra những động năng mới cho việc bảo vệ, trao truyền, thực hành. Câu chuyện làm hồ sơ di sản và ghi danh di sản thực sự sôi động bởi những động cơ khác nhau mang tính xã hội, chính trị và những nhu cầu, mục đích của cá nhân, nhóm người, cộng đồng liên quan. Sự ghi danh

đôi khi được hiểu là danh hiệu, luôn đi kèm với danh vọng cũng như những tác nhân, dù sao cũng đem lại nhiều lợi ích hơn là sự bất cập. Đây cũng là cú hích giúp cho việc nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của DSVHPVT và góp phần bảo vệ sức sống của DSVHPVT nói chung ở Việt Nam cũng như các quốc gia thành viên khác của Công ước 2003.

Chú thích

² Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 699.01-2017.01.

³ Những thông tin và số liệu của bài viết dựa vào những trải nghiệm của tác giả khi tham gia vào các phiên họp của Ủy ban Liên chính phủ Công ước 2003 của UNESCO và là một trong 12 thành viên của Hội đồng thẩm định hồ sơ của UNESCO nhiệm kỳ 2017-2020. Tác giả cũng nghiên cứu điền dã và trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng hồ sơ DSVHPVT Việt Nam đệ trình UNESCO ghi danh theo Công ước 2003 từ năm 2008 đến nay. Tác giả là thành viên của Ban Xây dựng hồ sơ đề cử quốc gia và tham gia tích cực trong suốt quá trình từ khi bắt đầu xây dựng hồ sơ đến khi di sản được UNESCO ghi danh, bao gồm: Dân ca Quan họ Bắc Ninh; Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương; Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc; Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh; Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt và một số di sản khác đang chờ UNESCO xét duyệt, như: Nghệ thuật Xòe Thái; Nghề làm tranh dân gian Đông Hồ.

⁴ Các di sản trong Danh sách ghi danh của Công ước 2003 về bảo vệ DSVHPVT theo các mẫu hồ sơ ICH 01, ICH-02 [26].

⁵ Phỏng vấn một người dân về việc UNESCO ghi danh Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc (thuộc

làng Phù Đổng, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội), tháng 10 năm 2015.

⁶ Phỏng vấn một người dân ở xã Phù Đổng, tháng 9 năm 2015.

⁷ Nguyễn Thị Thanh, xã Phù Đổng, tháng 9 năm 2015.

⁸ 5 tiêu chí ghi danh bao gồm: (1) Nhận diện di sản là di sản văn hóa phi vật thể; (2) Sự ghi danh đóng góp cho việc bảo vệ DSVHPVT nói chung (đối với Danh sách đại diện), đảm bảo di sản được thực hành và trao truyền (đối với Danh sách khẩn cấp); (3) Đề xuất các biện pháp bảo vệ và làm rõ vai trò của nhà nước, cộng đồng, các bên tham gia vào quá trình bảo vệ di sản; (4) Cộng đồng tham gia vào quá trình làm hồ sơ di sản và đồng thuận đề cử di sản với sự tự nguyện, hiểu biết đầy đủ và biết trước; (5) Di sản đề cử có trong danh mục kiểm kê của quốc gia.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thị Hiền (2017), *Quản lý nhà nước và vai trò cộng đồng trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- [2] Michael F. Brown (2005), "Heritage Trouble: Recent Work on the Protection of Intangible Cultural Property", *International Journal of Cultural Property*, Vol.12.
- [3] Denis Byrne (2011), "Archaeological Heritage and Cultural Intimacy: An Interview with Michael Herzfeld", *Journal of Social Archaeology* No. 11(2).
- [4] Nguyen Thi Phuong Cham (2018), "Dynamics of Power and Contestations in Implementing Safeguarding Measures of Xoan Singing in Phu Tho after UNESCO Inscription", *Viet Nam Social Sciences Review*, No. 4 (186).
- [5] Jung-A Chang (2017), "From 'Folk Culture' to 'Great Cultural Heritage of China': the Aporia of the Quest for the Essence of Chinese

- Culture”, *Intangible Cultural Heritage in Contemporary China*, Routledge.
- [6] Valadimir Hafstein (2009), “Intangible Heritage as a List: From Masterpieces to Representation”, *Intangible Heritage*, Bouthledge, London.
- [7] Rodney Harrison (2013a), “Forgetting to Remember, Remembering to Forget: Late Modern Heritage Practices, Sustainability and the ‘Crisis’ of Accumulation of the Past”, *International Journal of Heritage Studies*, Vol. 19, Issue 6.
- [8] Rodney Harrison (2013b), *Heritage: Critical Approaches*, Routledge, Milton Park, Abingdon, New York.
- [9] Barabara Kirshenblatt-Gimblett (2006), “World Heritage and Cultural Economics”, *Museum Frictions: Public Cultures/Global Transformations*, Duke University Press, Durham, North Carolina.
- [10] Frank Proshan (2020), “Understanding Key Concepts and Approaches to ICH in the UNESCO 2003 Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage”, Bài giảng tại Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam, ngày 03 tháng 01 năm 2020.
- [11] Oscar Salemink (2012a), “Appropriating Culture: The Politics of Intangible Cultural Heritage in Vietnam”, *Property and Power: State, Society and Market in Vietnam*, Routledge, New York and London.
- [12] Oscar Salemink (2012b), *The ‘Heritagization’ of Culture in Vietnam: Intangible Cultural Heritage between Communities, State and Market*, Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 4 tại Hà Nội.
- [13] Laurajane Smith (2006), *Uses of Heritage*, Routledge, London.
- [14] Lindsay Weiss (2007), “Heritage Making and Political Identity”, *Journal of Social Archaeology*, Vol. 7 (3).
- [15] Judy Xu (2007), “Community Participation in Ethnic Minority Cultural Heritage Management in China: A Case Study of Xianrendong Ethnic Cultural and Ecological Village” *The Institute of Archaeology*, No. 18, pp.148-160, DOI: <http://doi.org/10.5334/pia.307>
- [16] <https://ich.unesco.org/en/background-of-the-ethical-principles-00867>
- [17] <https://ich.unesco.org/en/directives>